ĐÁNH GIÁ SỰ TỰ TIN TRONG THỰC HÀNH LÂM SÀNG VÀ THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á NĂM 2026

Trần Thị Mỹ[a], Nguyễn Thị Phương Thảo[b], Nguyễn Văn Bảo Khanh[c], Nguyễn Thị Giang[d]

Tóm tắt:

Mục tiêu: Đánh giá mức độ tự tin trong thực hành lâm sàng và thái độ đối với nghề nghiệp, đồng thời xác định một số yếu tố liên quan đến sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng và thái độ nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đông Á năm 2026. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 427 sinh viên điều dưỡng chính quy Trường Đại học Đông Á. **Kết quả:** Mức độ tự tin của sinh viên ở mức cao (3,47 ± 0,78), trong đó 54,6% đạt mức cao. Thái độ đối với nghề nghiệp nhìn chung tích cực với 72,6% sinh viên có thái độ tích cực (147,50 ± 24,30). Sự tự tin có liên quan đến năm học, độ tuổi, số học phần thực tập và sự hỗ trợ trong quá trình học lâm sàng; thái độ nghề nghiệp liên quan đến học lực và nơi tạm trú ($p < 0,05$). Đặc biệt, có mối tương quan thuận mức trung bình giữa sự tự tin và thái độ nghề nghiệp ($r = 0,346$; $p < 0,001$). **Kết luận:** Sinh viên có mức độ tự tin và thái độ nghề nghiệp tương đối tích cực, tuy nhiên vẫn còn một bộ phận chưa cao. Cần tăng cường thực hành lâm sàng có giám sát, sử dụng sổ tay ghi chép và nâng cao chất lượng hỗ trợ từ giảng viên để cải thiện sự tự tin và thái độ nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng.

Từ khóa: *Sự tự tin; Thực hành lâm sàng; Thái độ nghề nghiệp; Sinh viên điều dưỡng; Nghề điều dưỡng.*

EVALUATION OF SELF-CONFIDENCE IN CLINICAL PRACTICE AND PROFESSIONAL ATTITUDES AMONG NURSING STUDENTS AT DONG A UNIVERSITY IN 2026

Abstract:

Objective: This study aimed to assess clinical practice self-confidence and professional attitude, and to identify associated factors among nursing students at Dong A University in 2026. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 427 full-time nursing students at Dong A University. **Results:** Students' self-confidence was at a high level (3.47 ± 0.78), with 54.6% achieving a high level. Overall, professional attitude was positive, with 72.6% of students showing a positive attitude (147.50 ± 24.30). Self-confidence was significantly associated with academic year, age,

[a] Khoa Điều dưỡng - Hộ sinh, Trường Đại học Đông Á. e-mail: Mytt.kdd@donga.eud.vn
[b] Bệnh viện Quốc tế Vinmec Đà Nẵng. e-mail: V.thaontp@gmail.com
[c] Khoa Điều dưỡng - Hộ sinh, Trường Đại học Đông Á
[d] Khoa Điều dưỡng - Hộ sinh, Trường Đại học Đông Á

number of clinical practice modules, and clinical support during training, while professional attitude was associated with academic performance and place of residence ($p < 0.05$). Notably, there was a moderate positive correlation between self-confidence and professional attitude ($r = 0.346$; $p < 0.001$). **Conclusion:** Nursing students demonstrated relatively positive self-confidence and professional attitude; however, a proportion still remained at lower levels. Strengthening supervised clinical practice, using clinical logbooks, and improving instructor support are key strategies to enhance students' self-confidence and professional attitude.

Keywords: *Confidence; Clinical practice; Professional attitude; Nursing students; Nursing profession.*

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hệ thống y tế ngày càng phát triển và yêu cầu nâng cao chất lượng chăm sóc người bệnh ngày càng được chú trọng, điều dưỡng giữ vai trò trung tâm trong cung cấp dịch vụ chăm sóc toàn diện (Bộ Y Tế, 2022). Năng lực điều dưỡng bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp, trong đó năng lực thực hành lâm sàng và thái độ nghề nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng chăm sóc người bệnh (Bộ Y Tế, 2022). Do đó, đào tạo điều dưỡng cần chú trọng phát triển đồng thời kiến thức chuyên môn và các yếu tố tâm lý nghề nghiệp, đặc biệt là sự tự tin trong thực hành lâm sàng và thái độ nghề nghiệp (T. M. Tran et al., 2025).

Theo Bandura (1997), sự tự tin vào năng lực bản thân là niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện thành công một nhiệm vụ trong điều kiện nhất định. Trong lĩnh vực điều dưỡng, sự tự tin giúp sinh viên chủ động hơn trong thực hành lâm sàng, ra quyết định chăm sóc và xử lý tình huống thực tế (Bandura, 1997). Nghiên cứu của Momeni et al. (2025) cho thấy sự tự tin có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với năng lực thực hành lâm sàng của sinh viên điều dưỡng ($r = 0,42$; $p < 0,05$) (Momeni et al., 2025). Tương tự, Pu et al. (2025) ghi nhận sự tự tin đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện năng lực điều dưỡng cốt lõi, giải thích 29% sự biến thiên của năng lực thực hành ($R^2 = 0,29$) (Pu et al., 2025). Tại Việt Nam, T. M. Tran et al. (2025) cũng chỉ ra môi trường lâm sàng và sự hướng dẫn của giảng viên có ảnh hưởng đáng kể đến sự tự tin của sinh viên ($p < 0,05$) (T. M. Tran et al., 2025).

Bên cạnh đó, thái độ đối với nghề nghiệp là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến động lực học tập và định hướng nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng. Thái độ nghề nghiệp được hiểu là sự kết hợp giữa nhận thức, cảm xúc và hành vi đối với nghề (Nguyen V. T. et al., 2023). Nghiên cứu của Luu et al. (2025) cho thấy thái độ nghề nghiệp của sinh viên nhìn chung tích cực và có liên quan đến học lực ($p < 0,05$) (Luu et al., 2025). Ngoài ra, môi trường học tập và trải nghiệm lâm sàng cũng được xác định là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thái độ nghề nghiệp (T. S. S. Nguyen et al., 2022). Các nghiên cứu quốc tế cũng cho thấy môi trường đào tạo thực hành có ảnh hưởng

đáng kể đến sự hình thành thái độ nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng (Sahileslassie et al., 2023; Solomon et al., 2022).

Đáng chú ý, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa sự tự tin và thái độ nghề nghiệp. Yeşilyurt & Kendirkiran (2025) ghi nhận sự tự tin có tương quan thuận với thái độ nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng ($r = 0,31$; $p < 0,05$) (Yeşilyurt & Kendirkiran, 2025). Tương tự, Pu et al. (2025) cho thấy sự tự tin góp phần cải thiện thái độ nghề nghiệp thông qua nâng cao trải nghiệm thực hành lâm sàng (Pu et al., 2025). Tại Việt Nam, T. H. O. Tran et al. (2021) cũng ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa hai yếu tố này ($p < 0,05$) (T. H. O. Tran et al., 2021).

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu xem xét riêng lẻ từng yếu tố như sự tự tin hoặc thái độ nghề nghiệp, chưa phân tích đồng thời mối quan hệ giữa hai yếu tố trong cùng một mô hình nghiên cứu (Nguyen V. T. et al., 2023; T. M. Tran et al., 2025). Điều này tạo ra khoảng trống nghiên cứu trong bối cảnh đào tạo điều dưỡng tại Việt Nam, khi điều kiện thực hành lâm sàng giữa các cơ sở đào tạo còn khác nhau.

Vì vậy, nghiên cứu "Đánh giá sự tự tin trong thực hành lâm sàng và thái độ đối với nghề nghiệp của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Đông Á năm 2026" là cần thiết, nhằm cung cấp bằng chứng khoa học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực thực hành lâm sàng cũng như định hướng nghề nghiệp cho sinh viên điều dưỡng.

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá sự tự tin trong thực hành lâm sàng và thái độ đối với nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đông Á năm 2026, đồng thời phân tích các yếu tố liên quan đến hai vấn đề này.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên điều dưỡng hệ chính quy đang theo học tại Trường Đại học Đông Á;

Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên điều dưỡng hệ chính quy đã hoàn thành ít nhất một học phần thực hành lâm sàng. Đồng ý tự nguyện tham gia nghiên cứu;

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên đang nghỉ học, bảo lưu kết quả học tập hoặc không hoàn thành bảng hỏi;

Đặc điểm và thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu thực hiện tại Trường Đại học Đông Á từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 04 năm 2026;

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu: Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu toàn bộ, mời tất cả sinh viên năm 2, năm 3 và năm 4 thuộc khoa Điều dưỡng-Hộ sinh tham gia khảo sát trong

thời gian nghiên cứu. Tổng số sinh viên của quần thể nghiên cứu là 454, bao gồm 199 sinh viên năm 2, 123 sinh viên năm 3 và 132 sinh viên năm 4.

Kết quả thu thập được 427 phiếu khảo sát hợp lệ, đạt tỷ lệ phản hồi 94,1%. Tỷ lệ phản hồi được tính bằng số phiếu khảo sát hợp lệ thu được chia cho tổng số đối tượng trong quần thể nghiên cứu, nhân với 100%.

Công cụ nghiên cứu

Phần 1: Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu. Các thông tin bao gồm tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo, khóa học, số học phần đã tham gia thực tập tại lâm sàng, xếp loại học lực, quê quán, nơi tạm trú,…

Phần 2: Thang đánh giá sự tự tin khi thực hành lâm sàng. Thang đo được sử dụng nhằm đánh giá mức độ tự tin của sinh viên điều dưỡng khi thực hiện các kỹ thuật chăm sóc trên người bệnh trong môi trường lâm sàng. Bộ câu hỏi được tham khảo từ nghiên cứu của T. H. O. Tran et al. (2021), dựa trên thang đo gốc do Grundy (1993) xây dựng. Thang đo gồm 05 mục, chấm điểm theo thang Likert 5 mức từ "Hoàn toàn không chắc chắn" (1 điểm) đến "Hoàn toàn chắc chắn" (5 điểm). Mức độ tự tin được phân loại dựa trên điểm trung bình với số điểm từ thấp: 1,00-2,59, trung bình: 2,60-3,39, cao: 3,40-5,00. Phiên bản tiếng Việt do Tran et al. (2021) dịch và kiểm định, với Cronbach's α = 0,83 và CVI = 1,0, thể hiện độ tin cậy và giá trị nội dung tốt (Grundy, 1993; T. H. O. Tran et al., 2021).

Phần 3: Thang đo thái độ đối với nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng. Thang đo gồm 40 mục, được phát triển bởi Ipek Coban & Kasikci (2011), bản dịch tiếng Việt được thực hiện bởi Mai et al. (2018). Thang đo bao gồm ba tiểu mục: Đặc điểm của nghề điều dưỡng (18 câu), Sở thích nghề điều dưỡng (13 câu), Vị thế chung của nghề điều dưỡng (9 câu). Người tham gia trả lời theo thang Likert 5 mức, từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý). Tổng điểm dao động từ 40-200, điểm càng cao thể hiện thái độ càng tích cực đối với nghề điều dưỡng. Thang đo có hệ số tin cậy Cronbach's α = 0,76 (Coban & Kasikci, 2011; Mai et al., 2018). Thái độ được chia thành hai mức: Chưa tích cực (1-139 điểm) và tích cực (140-200 điểm). Cách phân loại này giúp xác định nhanh mức độ thái độ của sinh viên để phục vụ phân tích nghiên cứu (Mai et al., 2018).

Độ tin cậy của bộ công cụ được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha trên mẫu nghiên cứu hiện tại. Kết quả cho thấy thang đo sự tự tin trong thực hành lâm sàng có Cronbach's Alpha = 0,89 và thang đo thái độ đối với nghề điều dưỡng có Cronbach's Alpha = 0,92. Các giá trị này đều lớn hơn 0,7 cho thấy bộ công cụ có độ tin cậy tốt và phù hợp để sử dụng trong nghiên cứu (*Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). Psychometric Theory (3rd Ed.). New York McGraw-Hill. - References - Scientific Research Publishing*, n.d.).

Phương pháp thu thập dữ liệu

Bước 1: Nhóm nghiên cứu tiếp cận các đối tượng đạt tiêu chuẩn và cung cấp thông tin đầy đủ về mục đích, nội dung và lợi ích của nghiên cứu. Người tham gia được gửi liên kết Google Forms và được thông báo rằng việc tham gia là hoàn toàn tự nguyện; việc truy cập và bắt đầu điền biểu mẫu được xem như sự đồng ý tham gia.

Bước 2: Sau khi đồng ý, người tham gia tiến hành hoàn thành bảng hỏi trực tuyến gồm 03 phần. Các câu hỏi được thiết kế theo hình thức tự điền, người tham gia tự đọc và lựa chọn đáp án phù hợp trên Google Forms. Quá trình khảo sát được thực hiện trong môi trường trực tuyến riêng tư, đảm bảo tính ẩn danh và không thu thập bất kỳ thông tin nhận dạng cá nhân nào. Thời gian hoàn thành trung bình từ 20-25 phút.

Bước 3: Trong thời gian khảo sát, nhóm nghiên cứu gửi lời nhắc định kỳ (mỗi 3-4 ngày) qua email trường và các nền tảng truyền thông sinh viên như Facebook, Zalo để khuyến khích hoàn thành bảng hỏi. Khi kết thúc giai đoạn thu thập dữ liệu, toàn bộ phản hồi được xuất từ Google Forms, rà soát và tổng hợp để chuẩn bị cho các bước phân tích thống kê.

Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện sau khi được sự cho phép của Ban Giám hiệu và Khoa Điều dưỡng Trường Đại học Đông Á. Sinh viên tham gia nghiên cứu hoàn toàn tự nguyện, được giải thích mục tiêu, nội dung nghiên cứu và có quyền từ chối hoặc dừng tham gia bất kỳ thời điểm nào mà không ảnh hưởng đến quyền lợi học tập. Thông tin thu thập được mã hóa, bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Phương pháp xử lý số liệu:

Sử dụng phần mềm Excel 2013 để nhập số liệu, sau khi kiểm tra quá trình nhập số liệu không có sai số sẽ tiến hành mã hóa và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 26.0

Dữ liệu thu thập được từ bảng khảo sát được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 26.0. Sử dụng tần số và tỷ lệ phần trăm (%) để mô tả các đặc điểm nhân khẩu học và học tập của sinh viên (giới tính, năm học, học lực, lý do chọn nghề). Đối với các biến số thang đo Likert (mức độ tự tin, mức độ thái độ), sẽ tính toán theo giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD) để đánh giá mức độ chung của sự tự tin và thái độ. Phân tích mối liên quan: Ordinal logistic: yếu tố liên quan đến sự tự tin; Binary logistic: yếu tố liên quan đến thái độ; Pearson: tương quan thái độ - tự tin.

Kết quả và bàn luận

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=427)

Nội dung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Năm học	Năm thứ 2	191	44,7
	Năm thứ 3	116	27,2
	Năm thứ 4	120	28,1
Giới tính	Nam	31	7,3
	Nữ	396	92,7
Học lực	Xuất sắc	16	3,8
	Giỏi	106	24,8
	Khá	190	44,5
	Trung bình	115	26,9
Tuổi	19-20	186	43,6
	21-22	176	41,2
	>=23	65	15,2
Dân tộc	Kinh	372	87,1
	Khác	55	12,9
Quê Quán	Miền núi	80	18,7
	Nông thôn đồng bằng	183	42,9
	Thành phố/ Thị xã/ Thị trấn	164	38,4
Nơi tạm trú hiện nay	Ký túc xá	89	20,8
	Thuê nhà	230	53,9
	Gia đình	76	17,8
	Nhà người thân	32	7,5
Học Điều dưỡng là lựa chọn cá nhân	Có	349	81,7
	Không	78	18,3
Số học phần đã tham gia thực tập lâm sàng	Dưới 3 học phần	191	44,7
	Trên 3 học phần	236	55,3

Kết quả cho thấy mẫu nghiên cứu gồm 427 sinh viên điều dưỡng, trong đó nữ chiếm đa số (92,7%), phản ánh rõ đặc thù "nữ hóa" của ngành điều dưỡng. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trong nước khi tỷ lệ nữ thường dao động 80-90%, do đặc thù nghề chăm sóc và yêu cầu về sự tỉ mỉ, kiên nhẫn (Bộ Y Tế, 2022; T. M. Tran et al., 2025). So với nghiên cứu của Nguyen V. T. et al. (2023), tỷ lệ nữ cũng ở mức rất cao, cho thấy sự nhất quán giữa các cơ sở đào tạo điều dưỡng tại Việt Nam (Nguyen V. T. et al., 2023).

Về độ tuổi, sinh viên chủ yếu nằm trong nhóm 19-22 tuổi, tương tự các nghiên cứu trong nước khi phần lớn sinh viên điều dưỡng tập trung ở nhóm tuổi trẻ do đặc thù đào tạo đại học chính quy (Nguyen V. T. et al., 2023). Điều này cũng phù hợp với

nghiên cứu của Luu et al. (2025), khi ghi nhận nhóm tuổi này chiếm đa số và là giai đoạn quan trọng hình thành năng lực nghề nghiệp (Luu et al., 2025).

Về năm học, sinh viên năm 2 chiếm tỷ lệ cao nhất (44,7%), cao hơn so với sinh viên năm 3 và năm 4. Vì trong số các đối tượng tham gia, phân bố theo năm học gồm 191 sinh viên năm 2, 116 sinh viên năm 3 và 120 sinh viên năm 4, phản ánh số lượng thực tế tham gia ở từng nhóm trong quá trình thu thập dữ liệu. Kết quả này khác nhẹ so với một số nghiên cứu trong nước, trong đó phân bố sinh viên thường tương đối đồng đều giữa các năm học, nhưng vẫn phù hợp với đặc thù mẫu nghiên cứu chọn tại thời điểm sinh viên bắt đầu tiếp cận thực hành lâm sàng (T. H. O. Tran et al., 2021).

Học lực của sinh viên chủ yếu ở mức khá và giỏi (69,3%), tương đồng với nghiên cứu của Nguyen N. H. (2020) khi ghi nhận đa số sinh viên điều dưỡng có kết quả học tập từ trung bình khá trở lên. Điều này cho thấy chất lượng đầu vào và quá trình đào tạo tương đối ổn định giữa các trường đào tạo điều dưỡng tại Việt Nam (Nguyen N. H., 2020).

Đa số sinh viên lựa chọn ngành theo nguyện vọng cá nhân (81,7%), cao hơn so với một số nghiên cứu trong nước, nơi tỷ lệ lựa chọn theo nguyện vọng dao động khoảng 60-75% (Luu et al., 2025). Điều này cho thấy xu hướng lựa chọn ngành ngày càng mang tính tự nguyện, góp phần cải thiện động lực học tập và thái độ nghề nghiệp. Ngoài ra, hơn một nửa sinh viên đã tham gia trên 3 học phần thực tập lâm sàng (55,3%) bởi vì đối tượng tham gia nghiên cứu ở năm 3 và năm 4 đã tham gia thực tập lâm sàng ở nhiều học phần khác nhau.

Bảng 2. Thực trạng hỗ trợ và cảm nhận của sinh viên trong thực tập lâm sàng (n=427)

Nội dung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Sổ tay ghi chép lâm sàng khi thực tập tại bệnh viện	Có	368	86,2
	Không	59	13,8
Giảng viên có thường xuyên hướng dẫn các kỹ năng lâm sàng cho sinh viên	Thường xuyên	212	49,6
	Thỉnh thoảng	194	45,4
	Hiếm khi	21	5
Sự có mặt của giảng viên bên cạnh khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng khiến bạn cảm thấy	Tự tin hơn	179	41,9
	Bình thường	178	41,7
	Lo lắng hơn	70	16,4
Điều dưỡng khoa phòng có hỗ trợ trong quá trình thực tập không	Thường xuyên	208	48,7
	Thỉnh thoảng	193	45,2
	Hiếm khi	26	6,1
Sự có mặt của điều dưỡng khoa phòng bên cạnh khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng khiến bạn cảm thấy	Tự tin hơn	197	46,2
	Bình thường	144	33,7
	Lo lắng hơn	86	20,1

Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên có điều kiện hỗ trợ thực tập khá tốt: 86,2% có sổ tay ghi chép lâm sàng; 49,6% được giảng viên hướng dẫn thường xuyên và 48,7% được điều dưỡng hỗ trợ thường xuyên. Khi có giảng viên hoặc điều dưỡng bên cạnh, tỷ lệ sinh viên cảm thấy tự tin lần lượt đạt 41,9% và 46,2%. Về cảm nhận, sinh viên có xu hướng tích cực khi có người hướng dẫn trực tiếp. Cụ thể, 41,9% cảm thấy tự tin khi có giảng viên và 46,2% khi có điều dưỡng, trong khi tỷ lệ cảm thấy lo lắng chỉ chiếm 16,4% và 20,1%. Kết quả này cho thấy môi trường thực tập tại bệnh viện tương đối thuận lợi, đặc biệt vai trò của điều dưỡng lâm sàng giúp tăng cảm giác tự tin rõ hơn so với giảng viên. Điều này phù hợp với nghiên cứu của T. M. Tran et al. (2025) và Levett-Jones et al. (2009) khi cho rằng sự hỗ trợ trực tiếp tại lâm sàng giúp cải thiện trải nghiệm và mức độ tự tin của sinh viên điều dưỡng. Bên cạnh đó, việc sinh viên sử dụng sổ tay ghi chép cao (86,2%) phản ánh xu hướng học tập tích cực, tuy nhiên vai trò của công cụ này cần được khai thác hiệu quả hơn để tăng giá trị phản tư trong thực hành (Levett-Jones et al., 2009; T. M. Tran et al., 2025).

Bảng 3. Sự tự tin trong thực tập lâm sàng

Mức độ tự tin	Điểm trung bình ± SD	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Min - Max
Cao	4,04 ± 0,51	233	54,6	3,4 - 5
Trung bình	2,94 ± 0,22	161	37,7	2,6 - 3,2
Thấp	2,02 ± 0,35	33	7,7	1 - 2,4
Điểm trung bình chung: 3,47 ± 0,78				

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tự tin của sinh viên điều dưỡng chủ yếu ở mức cao (54,6%), tiếp đến là mức trung bình (37,7%) và mức thấp chiếm tỷ lệ nhỏ (7,7%). Điểm trung bình chung đạt 3,47 ± 0,78, cho thấy sinh viên có mức tự tin tương đối tốt trong thực hành lâm sàng, tuy nhiên vẫn còn sự phân hóa giữa các nhóm.

Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trong nước như Nguyen N. H. (2020) và Tran T. T. H. et al. (2025), khi ghi nhận mức độ tự tin của sinh viên tăng dần theo quá trình đào tạo nhưng chưa đồng đều (Nguyen N. H., 2020; Tran T. T. H. et al., 2025). Đồng thời, các nghiên cứu quốc tế như Kelishami et al. (2018) cũng cho thấy sự tự tin của sinh viên phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm thực hành và môi trường học tập (Ghofrani Kelishami et al., 2018).

Bảng 4. Thái độ của sinh viên đối với nghề điều dưỡng (n=427)

Thái độ	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	Điểm trung bình ± SD	Min - Max
Tích cực	310	72,6	157,21 ± 17,47	140 - 200
Chưa tích cực	117	27,4	121,79 ± 20,89	1 - 139
Điểm trung bình chung: 147,50 ± 24,30				

Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ của sinh viên đối với nghề điều dưỡng nhìn chung ở mức tích cực, với điểm trung bình chung đạt 147,50 ± 24,30. Kết quả

phân loại cũng ghi nhận đa số sinh viên có thái độ tích cực (72,6%), trong khi tỷ lệ sinh viên có thái độ chưa tích cực chiếm 27,4%. Nhóm có thái độ tích cực có điểm trung bình cao hơn rõ rệt (157,21 ± 17,47) so với nhóm chưa tích cực (121,79 ± 20,89), cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa hai nhóm. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trong nước như T. S. S. Nguyen et al. (2022) và Luu et al. (2025), khi ghi nhận sinh viên điều dưỡng có thái độ nghề nghiệp tích cực (Luu et al., 2025; T. S. S. Nguyen et al., 2022). Trên bình diện quốc tế, nghiên cứu của Mai et al. (2018) và Kelishami et al. (2018) cũng cho thấy sinh viên có nhận thức tốt về nghề nhưng vẫn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố xã hội và môi trường đào tạo (Ghofrani Kelishami et al., 2018; Mai et al., 2018).

Bảng 5. Mối liên quan giữa đặc điểm sinh viên với sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng

Đặc điểm		Sự tự tin					
		Thấp n (%)	Trung bình n (%)	Cao n (%)	B	OR (95% CI)	p
Giới tính	Nam	7 (22,6)	9 (29,0)	15 (48,4)	-0,561	0,571 (0,272-1,196)	0,137
	Nữ	26 (6,5)	152 (38,4)	218 (55,1)		1	-
Năm học	Năm thứ 2	20 (10,4)	95 (49,7)	76 (39,9)	-1,224	0,294 (0,182-0,476)	0,001
	Năm thứ 3	5 (4,3)	39 (33,6)	72 (62,1)	-0,337	0,714 (0,416-1,225)	0,221
	Năm thứ 4	8 (6,7)	27 (22,5)	85 (70,8)		1	-
Học lực	Xuất sắc	1 (6,3)	3 (18,7)	12 (75,0)		1	-
	Giỏi	9 (8,5)	41 (38,7)	56 (52,8)	-0,950	0,387 (0,118-1,273)	0,118
	Khá	16 (8,4)	71 (37,4)	103 (54,2)	-0,900	0,406 (0,127-1,304)	0,130
	Trung bình	7 (6,1)	46 (40,0)	62 (53,9)	-0,870	0,419 (0,128-1,372)	0,151
Tuổi	19 - 20	17 (9,1)	88 (47,3)	81 (43,5)	-1,221	0,295 (0,159-0,547)	0,001
	21-22	12 (6,8)	60 (34,1)	104 (59,1)	-0,641	0,527 (0,281-0,986)	0,045
	>=23	4 (6,2)	13 (20,0)	48 (73,8)		1	-
Dân tộc	Kinh	32 (8,6)	132 (35,5)	208 (55,9)	0,232	1,261 (0,743-2,142)	0,390
	Khác	1 (1,8)	29 (52,7)	25 (45,5)		1	-
Quê Quán	Miền núi	5 (6,3)	35 (43,7)	40 (50,0)		1	-
	Nông thôn đồng bằng	20 (11,0)	63 (34,4)	100 (54,6)	0,076	1,079 (0,650-1,793)	0,768

Đặc điểm		Sự tự tin					
		Thấp n (%)	Trung bình n (%)	Cao n (%)	B	OR (95% CI)	p
	Thành phố/Thị xã/Thị trấn	8 (4,9)	63 (38,4)	93 (56,7)	0,255	1,290 (0,771-2,160)	0,332
Nơi tạm trú hiện nay	Ký túc xá	4 (4,5)	43 (48,3)	42 (47,2)	-0,452	0,637 (0,398-1,019)	0,060
	Thuê nhà	14 (6,1)	76 (33,0)	140 (60,9)		1	-
	Gia đình	7 (9,2)	35 (46,1)	34 (44,7)	-0,619	0,538 (0,326-0,889)	0,016
	Nhà người thân	8 (25,0)	7 (21,9)	17 (53.1)	-0,667	0,513 (0,238-1,106)	0,089
Học Điều dưỡng là lựa chọn cá nhân	Có	23 (6,6)	131 (37,5)	195 (55,9)	0,364	1,439 (0,891-2,324)	0,136
	Không	10 (12,8)	30 (38,5)	38 (48,7)		1	-
Số học phần đã tham gia thực tập lâm sàng	Dưới 3 học phần	20 (10,5)	95 (49,7)	76 (39,8)	-1,050	0,350 (0,238-0,514)	0,001
	Trên 3 học phần	13 (5,5)	66 (28,0)	157 (66,5)		1	-

Ghi chú: *Nhóm tham chiếu gồm nữ, năm thứ tư, xuất sắc, >= 23, dân tộc khác, miền núi, thuê nhà, không chọn học Điều dưỡng là lựa chọn cá nhân, trên 3 học phần.*

Kết quả cho thấy sự tự tin trong thực hành lâm sàng của sinh viên có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với năm học, độ tuổi, nơi tạm trú và số học phần thực tập lâm sàng ($p < 0,05$). Cụ thể, so với sinh viên năm thứ 4, sinh viên năm thứ 2 có khả năng đạt mức tự tin cao thấp hơn (OR = 0,294; KTC 95%: 0,182-0,476; p = 0,001). Tương tự, so với nhóm sinh viên từ 23 tuổi trở lên, nhóm 19-20 tuổi có khả năng đạt mức tự tin cao thấp hơn (OR = 0,295; KTC 95%: 0,159-0,547; p = 0,001), trong khi nhóm 21-22 tuổi có khả năng đạt mức tự tin cao thấp hơn (OR = 0,527; KTC 95%: 0,281-0,986; p = 0,045). Bên cạnh đó, so với nhóm đã tham gia trên 3 học phần thực tập lâm sàng, sinh viên tham gia dưới 3 học phần có khả năng đạt mức tự tin cao thấp hơn (OR = 0,350; KTC 95%: 0,238-0,514; p = 0,001). Kết quả này cho thấy kinh nghiệm thực hành đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành sự tự tin lâm sàng, phù hợp với nghiên cứu của Tran T. T. H. et al. (2025) khi nhấn mạnh sinh viên có nhiều trải nghiệm thực tập sẽ tự tin hơn trong thực hành lâm sàng. Đồng thời, kết quả cũng tương đồng với nghiên cứu của T. M. Tran et al. (2025) khi cho thấy thời gian tiếp xúc môi trường lâm sàng càng nhiều thì mức độ tự tin càng cao. Bên cạnh đó, so với nhóm sinh viên thuê

nhà, nhóm sống cùng gia đình có khả năng đạt mức tự tin cao thấp hơn (OR = 0,538; KTC 95%: 0,326-0,889; p = 0,016) cũng có ảnh hưởng đến sự tự tin, cho thấy môi trường sống có thể tác động đến mức độ độc lập và khả năng thích nghi của sinh viên trong thực hành. Tuy nhiên, các yếu tố như giới tính, học lực, dân tộc, quê quán và lựa chọn ngành học không ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê (p > 0,05), tương đồng với kết quả nghiên cứu của Mai et al. (2018) khi cho rằng đặc điểm nhân khẩu học ít ảnh hưởng hơn so với yếu tố trải nghiệm thực hành. Nhìn chung, kết quả khẳng định vai trò nổi bật của kinh nghiệm lâm sàng và môi trường thực tập trong việc nâng cao sự tự tin của sinh viên điều dưỡng (Mai et al., 2018; T. M. Tran et al., 2025; Tran T. T. H. et al., 2025)

Bảng 6. Mối liên quan giữa đặc điểm sinh viên với thái độ nghề nghiệp

Đặc điểm		Thái độ			
		Chưa tích cực n (%)	Tích cực n (%)	OR (95% CI)	p
Giới tính	Nam	13 (41,9)	18 (58,1)	2,028 (0,960-4,283)	0,064
	Nữ	104 (26,3)	292 (73,7)		
Năm học	Năm thứ 2	49 (25,7)	142 (74,3)	0,944 (0,733-1,216)	0,654
	Năm thứ 3	35 (30,2)	81 (69,8)		
	Năm thứ 4	33 (27,5)	87 (72,5)		
Học lực	Xuất sắc	2 (12,5)	14 (87,5)	0,623 (0,478-0,812)	0,001
	Giỏi	42 (39,6)	64 (60,4)		
	Khá	60 (31,6)	130 (68,4)		
	Trung bình	13 (11,3)	102 (88,7)		
Tuổi	19-20	43 (23,1)	143 (76,9)	0,888 (0,660-1,195)	0,433
	21-22	59 (33,5)	117 (66,5)		
	>=23	15 (23,1)	50 (76,9)		
Dân tộc	Kinh	104 (28,0)	268 (72,0)	1,254 (0,647-2,431)	0,503
	Khác	13 (23,6)	42 (76,4)		
Quê Quán	Miền núi	18 (22,5)	62 (77,5)	0,957 (0,715-1,279)	0,764
	Nông thôn đồng bằng	60 (32,8)	123 (67,2)		
	Thành phố/ Thị xã/ Thị trấn	39 (23,8)	125 (76,2)		
Nơi tạm trú hiện nay	Ký túc xá	19 (21,3)	70 (78,7)	0,662 (0,512-0,856)	0,002
	Thuê nhà	52 (22,6)	178 (77,4)		
	Gia đình	35 (46,1)	41 (53,9)		
	Nhà người thân	11 (34,4)	21 (65,6)		
Học Điều dưỡng là lựa chọn cá nhân	Có	90 (25,8)	259 (74,2)	0,656 (0,388-1,109)	0,116
	Không	27 (34,6)	51 (65,4)		
Số học phần đã tham gia thực tập lâm sàng	Dưới 3 học phần	49 (25,7)	142 (74,3)	0,853 (0,555-1,310)	0,467
	Trên 3 học phần	68 (28,8)	168 (71,2)		

Kết quả cho thấy thái độ đối với nghề điều dưỡng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với học lực và nơi tạm trú ($p < 0,05$), trong khi các yếu tố khác như giới tính, năm học, tuổi, dân tộc và số học phần thực tập không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Cụ thể, sinh viên có học lực khá và trung bình có xu hướng thái độ tích cực thấp hơn so với nhóm giỏi và xuất sắc (OR = 0,623; p = 0,001). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của T. M. Tran et al. (2025), khi ghi nhận học lực có ảnh hưởng tích cực đến thái độ nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng (T. M. Tran et al., 2025). Tương tự, Mai et al. (2018) cũng cho thấy học lực là yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến thái độ nghề nghiệp (Mai et al., 2018). Ngoài ra, nơi tạm trú có liên quan có ý nghĩa thống kê (OR = 0,662; p = 0,002), trong đó sinh viên sống xa gia đình có xu hướng thái độ tích cực hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Sahileslassie et al. (2023), khi cho thấy môi trường sống độc lập giúp sinh viên phát triển thái độ nghề nghiệp tích cực hơn (Sahileslassie et al., 2023). Tương tự, Solomon et al. (2022) cũng ghi nhận môi trường học tập và sinh hoạt có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng (Solomon et al., 2022).

Bảng 7. Mối liên quan giữa thực trạng hỗ trợ, cảm nhận của sinh viên trong thực tập lâm sàng với sự tự tin

Đặc điểm		Sự tự tin					
		Thấp n (%)	Trung bình n (%)	Cao n (%)	B	OR (95% CI)	p
Sổ tay ghi chép lâm sàng khi thực tập tại bệnh viện	Có	25 (6,8)	138 (37,5)	205 (55,7)	0,413	1,511 (0,884-2,582)	0,131
	Không	8 (13,5)	23 (39,0)	28 (47,5)		1	-
Giảng viên có thường xuyên hướng dẫn các kỹ năng lâm sàng cho sinh viên	Thường xuyên	16 (7,5)	90 (42,5)	106 (50,0)	0,479	1,614 (0,669-3,894)	0,287
	Thỉnh thoảng	13 (6,7)	63 (32,5)	118 (60,8)	0,881	2,413 (0,991-5,875)	0,052
	Hiếm khi	4 (19,0)	8 (38,1)	9 (42,9)		1	-
Sự có mặt của giảng viên bên cạnh khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng khiến bạn cảm thấy	Tự tin hơn	13 (7,3)	51 (28,5)	115 (64,2)	1,382	3,984 (2,329-6,815)	0,001
	Bình thường	13 (7,3)	64 (36,0)	101 (56,7)	1,091	2,977 (1,757-5,046)	0,001
	Lo lắng hơn	7 (10,0)	46 (65,7)	17 (24,3)		1	-

Đặc điểm		Sự tự tin					
		Thấp n (%)	Trung bình n (%)	Cao n (%)	B	OR (95% CI)	p
Điều dưỡng khoa phòng có hỗ trợ trong quá trình thực tập không	Thường xuyên	6 (2,9)	80 (38,5)	122 (58,7)	0,752	2,121 (0,943-4,769)	0,069
	Thỉnh thoảng	22 (11,4)	72 (37,3)	99 (51,3)	0,343	1,409 (0,626-3,174)	0,407
	Hiếm khi	5 (19,2)	9 (34,6)	12 (46,2)		1	-
Sự có mặt của điều dưỡng khoa phòng bên cạnh khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng khiến bạn cảm thấy	Tự tin hơn	13 (6,6)	48 (24,4)	136 (69,0)	1,614	5,023 (3,021-8,352)	0,001
	Bình thường	10 (6,9)	59 (41,0)	75 (52,1)	0,944	2,570 (1,539-4,294)	0,001
	Lo lắng hơn	10 (11,6)	54 (62,8)	22 (25,6)		1	-

Ghi chú: *Nhóm tham chiếu gồm không sử dụng sổ tay ghi chép lâm sàng, hiếm khi có giảng viên hướng dẫn, sự có mặt của giảng viên lo lắng hơn, hiếm khi điều dưỡng khoa hỗ trợ, sự có mặt của điều dưỡng khoa lo lắng hơn.*

Kết quả bảng 3.7 cho thấy các yếu tố thuộc môi trường thực tập lâm sàng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với sự tự tin của sinh viên điều dưỡng ($p < 0,05$), đặc biệt là sự hiện diện của giảng viên và điều dưỡng tại khoa. Sinh viên cảm thấy tự tin hơn khi có giảng viên bên cạnh (OR = 3,984; p = 0,001) và khi có điều dưỡng hỗ trợ (OR = 5,023; p = 0,001). Kết quả này cho thấy vai trò quan trọng của hướng dẫn trực tiếp trong thực hành lâm sàng, tương đồng với nghiên cứu của Tran T. T. H. et al. (2025), khi ghi nhận sự hỗ trợ trực tiếp từ giảng viên và điều dưỡng giúp nâng cao rõ rệt sự tự tin của sinh viên điều dưỡng (Tran T. T. H. et al., 2025). Tương tự, Mai et al. (2018) cũng cho thấy môi trường thực hành có giám sát giúp cải thiện năng lực và sự tự tin của sinh viên (Mai et al., 2018). Ở góc độ quốc tế, kết quả phù hợp với Levett-Jones et al. (2009), khi nhấn mạnh vai trò của giảng viên và điều dưỡng trong việc tăng sự tự tin và giảm lo lắng cho sinh viên trong thực hành lâm sàng (Levett-Jones et al., 2009). Ngược lại, các yếu tố như sổ tay ghi chép lâm sàng (p = 0,131) và tần suất hướng dẫn của giảng viên ($p > 0,05$) chưa ghi nhận ý nghĩa thống kê, tương đồng với Flott & Linden (2016) khi cho rằng các hỗ trợ gián tiếp có tác động hạn chế hơn so với trải nghiệm thực hành trực tiếp (Flott & Linden, 2016).

Bảng 8. Mối liên quan giữa thực trạng hỗ trợ, cảm nhận của sinh viên trong thực tập lâm sàng với thái độ nghề nghiệp của điều dưỡng(n=427)

Đặc điểm		Thái độ			
		Chưa tích cực n (%)	Tích cực n (%)	OR (95%CI)	p
Sổ tay ghi chép lâm sàng khi thực tập tại bệnh viện	Có	88 (23,9)	280 (76,1)	0,325 (0,185-0,571)	0,001
	Không	29 (49,2)	30 (50,8)		
Giảng viên có thường xuyên hướng dẫn các kỹ năng lâm sàng cho sinh viên	Thường xuyên	49 (23,1)	163 (76,9)	0,889 (0,618-1,279)	0,526
	Thỉnh thoảng	56 (28,9)	138 (71,1)		
	Hiếm khi	12 (57,1)	9 (42,9)		
Sự có mặt của giảng viên bên cạnh khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng khiến bạn cảm thấy	Tự tin hơn	41 (22,9)	138 (77,1)	0,916 (0,683-1,229)	0,560
	Bình thường	61 (34,3)	117 (65,7)		
	Lo lắng hơn	15 (21,4)	55 (78,6)		
Điều dưỡng khoa phòng có hỗ trợ trong quá trình thực tập không	Thường xuyên	46 (22,1)	162 (77,9)	0,857 (0,602-1,219)	0,390
	Thỉnh thoảng	56 (29,0)	137 (71,0)		
	Hiếm khi	15 (57,7)	11 (42,3)		
Sự có mặt của điều dưỡng khoa phòng bên cạnh khi thực hiện các kỹ thuật điều dưỡng khiến bạn cảm thấy	Tự tin hơn	42 (21,3)	155 (78,7)	0,832 (0,633-1,093)	0,186
	Bình thường	54 (37,5)	90 (62,5)		
	Lo lắng hơn	21 (24,4)	65 (75,6)		

Kết quả cho thấy thái độ đối với nghề điều dưỡng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với việc sử dụng sổ tay ghi chép lâm sàng ($p < 0,05$), trong khi các yếu tố khác như tần suất hướng dẫn của giảng viên, sự hỗ trợ của giảng viên và điều dưỡng chưa ghi nhận ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Cụ thể, so với nhóm sinh viên không sử dụng sổ tay ghi chép lâm sàng trong quá trình thực tập, nhóm có sử dụng sổ tay ghi chép lâm sàng có sự khác biệt về khả năng hình thành thái độ nghề nghiệp tích cực (OR = 0,325; KTC 95%: 0,185-0,571; p = 0,001). Kết quả này cho thấy việc sử dụng sổ tay ghi chép lâm sàng có liên quan đến thái độ nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng. Hoạt động ghi chép giúp sinh viên hệ thống hóa kiến thức, phản tư về các trải nghiệm thực hành và nâng cao nhận thức đối với vai trò nghề nghiệp. Kết quả nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu của Tran T. T. H. et al. (2025), khi ghi nhận việc ghi chép và phản hồi trong quá trình thực hành lâm sàng góp phần nâng cao nhận thức và thái độ nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng (Tran T. T. H. et al., 2025).

Tương tự, Mai et al. (2018) cũng ghi nhận rằng các hoạt động hỗ trợ học tập lâm sàng có vai trò tích cực trong việc hình thành thái độ nghề nghiệp của sinh viên điều

dưỡng (Mai et al., 2018). Ở góc độ quốc tế, Flott & Linden (2016) nhấn mạnh rằng môi trường học tập lâm sàng có tính phản tư giúp cải thiện nhận thức và thái độ nghề nghiệp của sinh viên (Flott & Linden, 2016).

Bảng 9. Thống kê mô tả và mối tương quan giữa tự tin và thái độ nghề nghiệp

Biến	Mean ± SD	Min-Max	r	p
Tự tin	3,47 ± 0,78	1-5	0,346**	<0,001
Thái độ nghề nghiệp	147,50 ± 24,30	40-200		

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối tương quan thuận, mức độ trung bình giữa sự tự tin và thái độ nghề nghiệp của sinh viên ($r = 0,346$; $p < 0,001$). Điều này cho thấy khi mức độ tự tin tăng lên thì thái độ đối với nghề điều dưỡng cũng có xu hướng tích cực hơn. Với điểm trung bình tự tin đạt 3,47 ± 0,78 và thái độ nghề nghiệp đạt 147,50 ± 24,30, có thể nhận thấy sinh viên vừa có nền tảng kỹ năng tương đối, vừa có nhận thức tích cực về nghề nghiệp.

Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trong nước như Nguyen N. H. (2020) và Tran T. T. H. et al. (2025), khi ghi nhận sự tự tin có liên quan chặt chẽ đến thái độ và hiệu quả thực hành lâm sàng (Nguyen N. H., 2020; Tran T. T. H. et al., 2025). Đồng thời, các nghiên cứu quốc tế cũng cho thấy sinh viên có mức độ tự tin cao thường có xu hướng yêu thích nghề hơn và gắn bó với nghề lâu dài (Ghofrani Kelishami et al., 2018; Kannika et al., 2025).

Hạn chế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang nên chưa thể xác định được mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố liên quan với sự tự tin trong thực hành lâm sàng và thái độ nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng. Nghiên cứu được thực hiện tại một trường đại học nên khả năng khái quát hóa kết quả còn hạn chế. Bên cạnh đó, dữ liệu được thu thập bằng phương pháp tự báo cáo nên có thể chịu ảnh hưởng của sai lệch thông tin hoặc sai lệch xã hội mong muốn.

Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu về "Đánh giá sự tự tin trong thực hành lâm sàng và thái độ đối với nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đông Á năm 2026" cho thấy mức độ tự tin trong thực hành lâm sàng đạt mức cao (3,47 ± 0,78), trong đó hơn một nửa sinh viên có mức tự tin cao (54,6%). Thái độ đối với nghề nghiệp nhìn chung tích cực với điểm trung bình 147,50 ± 24,30, và 72,6% sinh viên có thái độ tích cực.

Sự tự tin trong thực hành lâm sàng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với năm học, độ tuổi, số học phần thực tập và sự hỗ trợ trong môi trường lâm sàng ($p < 0,05$). Thái độ nghề nghiệp có liên quan với học lực, nơi tạm trú và việc sử dụng sổ tay ghi chép lâm sàng ($p < 0,05$). Đặc biệt, có mối tương quan thuận mức trung bình giữa sự tự tin và thái độ nghề nghiệp ($r = 0,346$; $p < 0,001$).

Những kết quả này góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng và triển khai các giải pháp hỗ trợ sinh viên điều dưỡng trong quá trình đào tạo, đặc biệt là các hoạt động tăng cường trải nghiệm thực hành lâm sàng, nâng cao hiệu quả hướng dẫn tại cơ sở thực tập và khuyến khích các phương pháp học tập chủ động nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp một cách toàn diện.

Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, nhà trường có thể xem xét tăng cường các hoạt động thực hành mô phỏng, định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ học tập lâm sàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát triển sự tự tin trong thực hành và thái độ tích cực đối với nghề điều dưỡng. Giảng viên và người hướng dẫn cần đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường hướng dẫn trực tiếp, phản hồi tích cực và tạo môi trường học tập an toàn, hỗ trợ nhằm giảm áp lực tâm lý cho sinh viên. Bên cạnh đó, cơ sở thực hành cần phối hợp chặt chẽ với nhà trường, tạo điều kiện để sinh viên tham gia thực hành và được hướng dẫn cụ thể. Về phía sinh viên, cần chủ động tham gia thực hành, rèn luyện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, đồng thời xây dựng mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng nhằm nâng cao sự tự tin và hình thành thái độ nghề nghiệp tích cực.

Tài liệu tham khảo

Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control* (pp. ix, 604). W H Freeman/Times Books/ Henry Holt & Co.

Bộ Y Tế. (2022). *Quyết định số 3474/QĐ-BYT về việc ban hành tài liệu "Chuẩn năng lực cơ bản của Cử nhân Điều dưỡng Việt Nam*. Bộ Y Tế.

Coban, I. G., & Kasikci, M. (2011). Development of the attitude scale for nursing profession. *International Journal of Nursing Practice*, *17*(5), 518-524. https://doi.org/10.1111/j.1440-172X.2011.01961.x

Flott, E. A., & Linden, L. (2016). The clinical learning environment in nursing education: A concept analysis. *Journal of Advanced Nursing*, *72*(3), 501-513. https://doi.org/10.1111/jan.12861

Ghofrani Kelishami, F., Sadooghiasl, A., Izadi, A., Mohamadkhani Ghiasvand, A., Jahani, R., & Nasiri, M. (2018). *The relationship between self-confidence of nursing students and their attitude towards a nursing career. 12*(6), 58-63.

Grundy, S. E. (1993). The Confidence Scale: Development and Psychometric Characteristics. *Nurse Educator*, *18*(1), 6-9. https://doi.org/10.1097/00006223-199301000-00004

Kannika, S., Pornsiri, P., Srisa-art, R., Noppornpanth, M., & Numpueng, P. (2025). Self-Confidence and Feelings at the beginning of Clinical Nursing Experience among second year nursing students. *International Journal of Nursing Education and Research*, *13*(2), 71-76. https://doi.org/10.52711/2454-2660.2025.00015

Levett-Jones, T., Lathlean, J., Higgins, I. G., & McMillan, M. (2009). Staff-student relationships and their impact on nursing students' belongingness and learning. *Journal of Advanced Nursing*, *65*(2), 316-324. https://doi.org/10.1111/j.1365-2648.2008.04865.x

Luu N. Đ. H., Tran G. L., Đang T. P. T., Nguyen T. T. B., Ho T. P., & Phung T. P. (2025). Thái độ với nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành năm 2024. *Journal of Science and Technology*, *8*(1), 131-139. https://doi.org/10.55401/rft9h905

Mai, B. H., Ho, T. M. Y., Nguyen, T. T. T., Phan, L. T. T., Hoang, T. H., & Nguyen, T. A. P. (2018). Attitudes and perceptions towards the nursing profession among nursing students at Hue University of Medicine and Pharmacy. *Journal of Problem-Based Learning*, *5*(2), 55-62. https://doi.org/10.24313/jpbl.2018.5.2.55

Momeni, M., Asadi, M., Shadin, H., Noorian, S., & Senmar, M. (2025). Self-efficacy of clinical performance in nursing students and its relationship with the motivation of field choice and clinical education status. *BMC Medical Education*, *25*(1), 767. https://doi.org/10.1186/s12909-025-07372-8

Nguyen N. H. (2020). Sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng của sinh viên điều dưỡng chính quy tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2019. *TNU Journal of Science and Technology*, *225*(01), 47-52.

Nguyen, T. S. S., Nguyen, T. K. T., Nguyen, T. phong, Luu, T. H., Truong, A. M., Nguyễn, V. T., Nguyễn, T. L., & Huỳnh, V. L. (2022). Thái độ đối với nghề nghiệp và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2022. *Tạp chí y dược học Cần Thơ - số61/2023*.

Nguyen V. T., Nguyen T. S. S., Nguyen T. K. T., Nguyen T. P., Luu T. H., Truong A. M., Nguyen T. L., & Huynh V. L. (2023). Attitudes toward the nursing profession and associated factors of nursing students at can tho university of medicine and pharmacy in 2022. *Can Tho University of Medicine and Pharmacy*, (61), 233-239. https://doi.org/10.58490/ctump.2023i61.415

Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). Psychometric theory (3rd ed.). New York McGraw-Hill. - References—Scientific Research Publishing. (n.d.). Retrieved June 13, 2026, from https://www.scirp.org/reference/ReferencesPapers?ReferenceID=1017362

Pu, Y., Xie, H., Fu, L., Zhang, X., Long, T., Su, X., Feng, X., & Feng, X. (2025). Self-efficacy as a mediator in the relationship between clinical learning environment and core nursing competence of intern nursing students: A multicentre cross-sectional study. *BMJ Open*, *15*(5). https://doi.org/10.1136/bmjopen-2024-094858

Sahileslassie, A., Eleni, T., Asemarie, K., & Destaw, E. (2023). Attitude and its associated factors towards the nursing profession among BSc nursing students learning at governmental universities in Amhara region, northwest Ethiopia, 2021. *International Journal of Africa Nursing Sciences*, *18*, 100521. https://doi.org/10.1016/j.ijans.2022.100521

Solomon, E. M., Gebre, H. T., & Masino, T. (2022). Assessment of students' attitudes towards the nursing profession at Wolkite University, Ethiopia, 2021. *Nursing: Research and Reviews*, *12*, 159-168. https://doi.org/10.2147/NRR.S371365

Tran, T. H. O., Nguyen, T. Y. H., & Pham, T. T. (2021). Educational environment and clinical teaching effectiveness perceived by nursing students at a university in Vietnam: A cross-sectional study. *Journal of Educational Evaluation for Health Professions*, *18*. https://doi.org/10.3352/jeehp.2021.18.16

Tran, T. M., Le, T. T. H., Nguyen, N. V. L., Vo, T. T. T., Lai, T. H., Hoang, T. H., & Vo, L. T. T. (2025). Factors related to self efficacy in the clinical skills practice among undergraduate nursing students in Da Nang city. *Tạp Chí Khoa Học Điều Dưỡng*, *8*(01), 6-16. https://doi.org/10.54436/jns.2025.01.882

Tran T. T. H., Ngo T. V. K., Nguyen T. L., Le T. H., & Nguyen T. M. (2025). Sự tự tin trong thực hành kỹ năng lâm sàng của sinh viên điều dưỡng Đại học Duy Tân năm 2025. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, *8*(04), 174-186. https://doi.org/10.54436/jns.2025.04.1020

Yeşilyurt, S., & Kendirkiran, G. (2025). Nursing students' self-esteem levels and attitudes toward the nursing profession. *International Nursing Review*, *72*(1), e12986. https://doi.org/10.1111/inr.12986